TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 548/2024/HC-PT
Ngày 26 tháng 9 năm 2024

V/v khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp cấp giấy chứng nhận QSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn
Bà Trần Thị Quỳnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đức Thắng, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 204/2024/TLPT-HC ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2023/HC-ST ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10551/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ A, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1985; địa chỉ: V, T, V, Vĩnh Phúc (Giấy ủy quyền ngày 21/6/2024).

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh C, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh H: Ông Nguyễn Đình T, Luật sư của Công ty TNHH L3.

2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Chí T1, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H.

2.3. Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Nam

2.4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Nam

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K: Ông Nguyễn Hùng S, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hữu T2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

3.2. Hạt Kiểm lâm liên huyện K - T, tỉnh Hà Nam; địa chỉ: Tổ A, thị trấn B, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn C1, Phó Hạt trưởng phụ trách.

3.3. Công ty Cổ phần X; địa chỉ: thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Huy B, Ban kiểm soát Công ty Cổ phần X.

3.4. Ông Phạm Thanh H, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ A, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ A, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Đinh Hữu A1, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

4.2. Ông Đinh Quang P, sinh năm 1949; địa chỉ: thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

4.3. Ông Dương Đăng D, sinh năm 1949; địa chỉ: thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

4.4. Ông Dương Đình Y, sinh năm 1953; địa chỉ: thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

4.5. Ông Lại Quang T3, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ I, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

4.6. Bà Lại Thị H1, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

5. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L (Là người khởi kiện).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Phương A, ông Nguyễn Đình T, ông Đinh Hữu A1, ông Đinh Quang P, ông Dương Đăng D, ông Dương Đình Y, ông Lại Quang T3, bà Lại Thị H1 có mặt; người đại diện hợp pháp của người bị kiện và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Năm 1984, hộ ông Phạm Văn T4 và bà Lại Thị H1 ở thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hà Nam (nay là thành phố P, tỉnh Hà Nam) đã tham gia vùng kinh tế mới đợt 1, được giao 03 sào đất ở và diện tích đất tại chân đồi Lái, thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam Ninh (nay là tỉnh Hà Nam) để phủ xanh đất trống đồi núi trọc và được Nhà nước hỗ trợ xây dựng nhà, cung cấp cây giống. Năm 1985 do hoàn cảnh gia đình, hộ ông T4 đã bỏ khu đồi Lái chuyển sang khu đất khác.

Năm 1985, hộ gia đình ông Nhữ Đăng N và bà Nguyễn Thị T5 (gồm ba nhân khẩu) tham gia vùng kinh tế đợt 2, được giao khu đất ở và Hợp đồng giao khoán đất rừng theo dự án 327 khu Đ, thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam. Năm 1994, ông N bán cho ông Đinh Quang K diện tích đất trong hợp đồng giao khoán đất rừng trồng cây tại khu Đ, thôn H, xã T, huyện K do Hợp tác xã N1 (HTXNN) Lạt Sơn giao. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông K đã vào HTX N2 trình bày đề nghị chuyển Hợp đồng từ gia đình ông N sang tên ông K. Ban Chủ nhiệm HTX N2 đã nhất trí chuyển tên ông Nhữ Đăng N sang ông Đinh Quang K (Kích) trong Hợp đồng nhận khoán đất rừng ngày 02/4/1994 và biên bản giao cây giống năm 1993 tại khu Đ, thôn H, xã T. Ngày 01/11/1999, hộ gia đình ông N chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất, tài sản, cây cối trên đất cho vợ chồng ông Đinh Quang K (Kích). Ngày 03/5/2002, hộ ông K đã bán diện tích đất và tài sản trên đất cho Tổ hợp khai thác đá B (có xác nhận của UBND xã T). Ngày 01/3/2003, Tổ hợp khai thác đá B bán lại diện tích đất cùng toàn bộ tài sản trên đất cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Thanh H.

Năm 2018, gia đình bà L được Ủy ban nhân dân (UBND) xã T hướng dẫn làm thủ tục kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất đối với diện tích đất nêu trên. Năm 2019, Công ty X (tiền thân là Xi măng Tân Tạo) đã xâm chiếm một phần diện tích đất nêu trên của gia đình bà L, họ nổ mìn, khai thác đất, đá làm đường, mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh xi măng vào một phần đất của gia đình bà L nhưng gia đình bà L không nhận được thông báo thu hồi đất hay phương án bồi thường của cơ quan có thẩm quyền.

Khoảng năm 2021, bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Thanh H làm đơn đề nghị UBND xã T cấp GCNQSD đất và UBND xã ban hành Văn bản số 37/CV-UBND ngày 07/7/2021 trả lời không đủ điều kiện để làm thủ tục cấp giấy cho gia đình bà. Do vậy, bà L và ông H tiếp tục làm đơn đề nghị lên UBND huyện K để được giải quyết. Ngày 14/12/2021, UBND huyện K ban bành Văn bản số 1584/UBND-TTr

trả lời việc gia đình bà L đề nghị cấp GCNQSD đất đối với diện tích mua của ông Đinh Quang K không có cơ sở. Không nhất trí, bà L làm đơn khiếu nại, tố cáo việc UBND huyện K không cấp GCNQSD đất cho gia đình bà. Ngày 19/4/2022, UBND huyện K ban hành Văn bản số 369/UBND-TTr không thụ lý đơn khiếu nại, tố cáo của bà L.

Ngày 14/5/2022, bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Thanh H làm đơn khiếu nại Văn bản số 1584/UBND-TTr và Văn bản số 369/UBND-TTr của UBND huyện K. Ngày 25/8/2022, Chủ tịch UBND huyện K ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 3834/QĐ-UBND với nội dung giữ nguyên Văn bản số 1584/UBND-TTr ngày 14/12/2021 của UBND huyện K.

Ngày 19/9/2022, bà Nguyễn Thị L làm đơn khiếu nại Văn bản số 1584/UBND-TTr ngày 14/12/2021 của UBND huyện K và Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 3834/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện K. Ngày 19/01/2023, Chủ tịch UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 149/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai của bà Nguyễn Thị L với nội dung giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 3834/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện K.

Ngoài ra, bà L có đơn phản ánh việc Công ty X sử dụng đất trái pháp luật, phá mặt bằng mở đường trái phép vào diện tích đất gia đình bà đang sử dụng ảnh hưởng đến cây cối hoa màu trên đất. Ngày 11/01/2023, UBND huyện K ban hành Văn bản số 44/UBND-TNMT về việc trả lời đơn của bà L với nội dung: Diện tích đất Công ty X đang sử dụng đã được cấp GCNQSD đất; hiện trạng đường đi vào T đã hình thành từ lâu do quá trình khai thác đá tại khu vực này nên không có cơ sở xác định Công ty X mở đường trái phép.

Không nhất trí với các Văn bản và Quyết định nêu trên, ngày 27/02/2023 bà Nguyễn Thị L làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

(1) Hủy Quyết định số 3834/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện K, tỉnh Hà Nam về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Thanh H, bà Nguyễn Thị L (lần đầu);

(2) Hủy Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh H về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L (lần hai);

(3) Hủy Văn bản số 1584/UBND-TTr ngày 14/12/2021 của UBND huyện K, tỉnh Hà Nam về việc trả lời đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị L.

(4) Hủy Văn bản số 44/UND-TNMT ngày 11/01/2023 của UBND huyện K về việc trả lời đơn của công dân xã T.

(5) Hủy một phần GCNQSD đất đã cấp cho Công ty Cổ phần X do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp năm 2020 đối với thửa đất tại "Vị trí xây dựng thửa số 47, tờ bản đồ số PL25, bản đồ địa chính xã T; thửa số 6, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính thị trấn K, huyện T có tọa độ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX552136 do Sở T cấp ngày 22/9/2020".

(6) Buộc UBND huyện K công nhận và cấp GCNQSD đất với 2.500m^2 đất ở và toàn bộ diện tích 91.962m^2 đất giao khoán theo dự án 327 tại khu đồi Lái, Hồ N, huyện K, tỉnh Hà Nam theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

(7) Yêu cầu Công ty Cổ phần X trả lại gia đình bà Nguyễn Thị L thửa đất đã lấn chiếm và buộc Công ty X phải bồi thường cho gia đình bà do việc nổ mìn phá dỡ mặt bằng làm nứt tường, sập mái bếp và ảnh hưởng đến cây cối trên đất.

2. Ý kiến của người bị kiện:

2.1. Người đại diện hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh H trình bày: Căn cứ hồ sơ địa chính qua các thời kỳ; căn cứ Luật Đất đai, Luật Khiếu nại năm 2011, đối chiếu các quy định của pháp luật thì việc ban hành Quyết định 149/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 là đúng trình tự, thẩm quyền theo quy định của pháp luật nên bà L yêu cầu hủy Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh H là không có căn cứ xem xét, đề nghị Toà án bác đơn khởi kiện của người khởi kiện.

2.2. Ý kiến của UBND huyện K và Chủ tịch UBND huyện K: Căn cứ hồ sơ địa chính, các quy định của pháp luật, việc ban hành Văn bản số 1584/UBND-TTr ngày 14/12/2021 của UBND huyện K; Quyết định số 3834/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện K; Văn bản số 1584/UBND-TTr ngày 14/12/2021 của UBND huyện K; Văn bản số 44/UND-TNMT ngày 11/01/2023 của UBND huyện K là đúng quy định quy định của Luật Đất đai, Luật Khiếu nại năm 2011. Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu hủy các văn bản nêu trên và buộc UBND huyện K công nhận và cấp GCNQSD đất với diện tích 2.500m^2 đất ở và toàn bộ diện tích 91.962m^2 đất giao khoán là không có cơ sở.

2.3. Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H: Công ty Cổ phần X được cấp lại GCNQSD đất do thay đổi tên công ty từ "Công ty Cổ phần X1" thành "Công ty Cổ phần X". Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp GCNQSD đất cho Công ty Cổ phần X là đúng vì việc cấp GCNQSD đất cho Công ty X chỉ thực hiện thủ tục cấp lại do đổi tên công ty; về vị trí, ranh giới, diện tích đất được cấp lại không thay đổi so với Giấy chứng nhận cũ đã cấp. Việc cấp gộp 02 GCNQSD đất thành 01 GCNQSD đất cho Công ty Cổ phần X là đảm bảo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người đại diện hợp pháp của UBND xã T trình bày: Nhất trí với quan điểm của UBND huyện K, tỉnh Hà Nam. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

3.2. Người đại diện hợp pháp của Hạt kiểm lâm liên huyện K - T trình bày: Hạt Kiểm lâm đã kiểm tra, rà soát thì thấy ông N, ông K, Tổ hợp khai thác đá B, ông H, bà L không có trong danh sách 37 hộ tham gia dự án trồng rừng 327.

3.3. Ý kiến của ông Phạm Thanh H: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

4. Những người làm chứng gồm ông Đinh Hữu A1, ông Lại Quang T3, ông Dương Đình Y, ông Dương Đăng D, ông Đinh Quang P đều trình bày:

Nguồn gốc đất đầu tiên do gia đình ông T4 sử dụng, sau đó bỏ đi nơi khác và ông N là người sử dụng thứ 2, người sử dụng thứ 3 là ông Đinh Quang K nhưng sử dụng được một thời gian thì ông K bán cho Tổ hợp khai thác đá B; ông H, bà L mua lại và sử dụng đến nay. Ngoài ra ông Lại Quang T3 và ông Dương Đình Y cho rằng hộ ông N, hộ ông K là những hộ trong vùng kinh tế mới và được nhà nước giao đất, giao rừng theo Chỉ thị 327.

5. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2023/HC-ST ngày 22 tháng 12 năm 2023, Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam đã quyết định:

Căn cứ Điều 6, khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, Điều 38, Điều 115, Điều 116, điểm h khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 7, 27, 28, 29, 30, 36, 37, 38, 39, 18, 20, 21 Luật Khiếu nại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện buộc Công ty Cổ phần X trả lại gia đình bà Nguyễn Thị L thửa đất đã lấn chiếm và yêu cầu Công ty Cổ phần X phải bồi thường cho gia đình bà do việc nổ mìn phá dỡ mặt bằng làm nứt tường, sập mái bếp và ảnh hưởng đến cây cối trên đất.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đề nghị: Hủy Quyết định số 3834/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Nam về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Thanh H, bà Nguyễn Thị L (lần đầu); hủy Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh H về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L (lần hai); hủy Văn bản số 1584/UBND-TTr ngày 14/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Nam về việc trả lời đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị L; hủy Văn bản số 44/UND-TNMT ngày 11/01/2023 của UBND huyện K về việc trả lời đơn của công dân xã T; hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Công ty Cổ phần X do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp năm 2020 đối với thửa đất tại "Vị trí xây dựng thửa số 47, tờ bản đồ số PL25, bản đồ địa chính xã T; thửa số 6, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính thị trấn K, huyện T có tọa độ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX552136 do Sở T cấp ngày 22/9/2020"; buộc Ủy ban nhân dân huyện K công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở với diện tích 2.500m^2 và toàn bộ diện tích 91.962m^2 đất giao khoán theo dự án 327 tại khu đồi Lái, Hồ N, huyện K theo quy định của Luật Đất đai 2013.

Bác các yêu cầu khác của đương sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí hành chính sơ thẩm, chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

6. Kháng cáo: Ngày 25/12/2023, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị L có đơn

kháng cáo đối với toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

7.1. Bà Nguyễn Thị L giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu do UBND xã T cung cấp là cố ý làm sai với hồ sơ địa chính; diện tích đất nhà ông N bán cho ông K, ông K bán cho gia đình bà H đều không đồng nhất và việc UBND xã T cho rằng không còn lưu giữ hồ sơ và danh sách các hộ đi vùng kinh tế trước đây như bà đã trình bày mà chỉ cung cấp danh sách các hộ đến kinh tế mới từ năm 1995.

7.2. Người đại diện hợp pháp của bà L là bà Nguyễn Phương A trình bày ý kiến: Về nguồn gốc sử dụng đất của gia đình bà L, bà L cho rằng toàn bộ diện tích đất có khiếu kiện được sử dụng từ thời điểm năm 1984 - 1985. Lời khai của bà L phù hợp với lời khai của những người làm chứng, phù hợp với các báo cáo, quyết định trong hồ sơ giải quyết khiếu nại. Theo đó, đều xác định nguồn gốc đất do ông N sử dụng từ năm 1985, tính đến thời điểm hiện tại, các hộ gia đình lần lượt chuyển nhượng để sử dụng đã được 40 năm. Kể từ thời điểm nhận chuyển nhượng, gia đình bà L đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp, đã xây dựng các công trình trên đất và theo quy định của pháp luật thì phải được xem xét cấp GCNQSD đất. Quá trình giải quyết vụ án, tại các quyết định hành chính mà bà L khiếu kiện trong đó đều xác định theo hồ sơ địa chính thì phần diện tích đất của bà L năm 1999 thuộc thửa 91, theo bản đồ hiện trạng năm 2001 tờ 03 là thửa 01 có diện tích khác nhau nhưng trong quá trình thẩm định Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc đo đạc, áp các bản đồ và đo đạc phần diện tích đất trên thực tế để có cơ sở xác định diện tích đất gia đình bà L đang sử dụng thuộc thửa đất nào, trên đất có những tài sản gì nên không đảm bảo được việc xác định gia đình bà L có được cấp GCNQSD đất theo quy định của pháp luật hay không. Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty X, toàn bộ GCNQSD đất cũng không được áp vào bản đồ để xác định diện tích đất này nằm trong thửa đất nào. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

7.3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh H là Luật sư Nguyễn Đình T phát biểu ý kiến: Trình tự, thủ tục ban hành các quyết định hành chính đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Diện tích đất gia đình bà L đang yêu cầu cấp GCNQSD đất là đất rừng sản xuất. Hộ gia đình ông N, K, Hợp tác xã không có tên trong Quyết định của Hạt Kiểm lâm. Những người làm chứng cung cấp lời khai nhưng không cung cấp được văn bản có giá trị pháp lý. Việc gia đình bà L đang sử dụng đất có nguồn gốc từ ông N, nhưng nếu căn cứ vào quy định của pháp luật thì gia đình bà L không có bất kỳ giấy tờ nào quy định tại Điều 100 Luật Đất đai, không thuộc quy hoạch là đất ở khu dân cư mà là đất khai thác khoáng sản. Do đó không có cơ sở cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình bà L. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

7.4. Bà Nguyễn Thị Phương A trình bày ý kiến tranh luận: Trong hồ sơ vụ án đều không xác định là đất rừng mà là đất đồi hoang. Đề nghị Luật sư viện dẫn ra

thời điểm xác định đất rừng sản xuất là từ thời điểm nào. Ông N, ông K và Hợp tác xã không có tên trong hồ sơ của H2 Kiểm lâm là không đúng vì thực tế ông N đã được giao đất và sử dụng, chưa có văn bản xử lý vi phạm hành chính nào về quản lý đất đai. Trong hồ sơ vụ án có đầy đủ tài liệu của người làm chứng, văn bản chuyển nhượng có dấu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Luật sư cho rằng đất thuộc quy hoạch thì theo quy định của pháp luật thì đất sử dụng ổn định trước quy hoạch vẫn được xem xét cấp GCNQSD đất theo hiện trạng sử dụng. Trong trường hợp nhà nước thực hiện quy hoạch, thu hồi diện tích đất của gia đình bà L thì phải bồi thường cho gia đình bà L vì ông N và các hộ gia đình đã sử dụng được 40 năm.

7.5. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ, đúng các thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập đầy đủ, hợp lệ những người tham gia tố tụng đến phiên tòa nhưng phía người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 225 của Luật Tố tụng hành chính. Những người tham gia tố tụng có mặt chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án cho thấy diện tích đất bà L có khiếu kiện không đủ điều kiện để cấp GCNQSD đất; bà L cũng không đưa ra được các căn cứ chứng minh một phần diện tích mà Công ty X đã được cấp GCNQSD đất vào diện tích đất mà gia đình bà đang quản lý, sử dụng nên không có căn cứ hủy GCNQSD đất của Công ty X. Về yêu cầu buộc Công ty X trả lại gia đình bà Nguyễn Thị L thửa đất đã lấn chiếm và yêu cầu Công ty phải bồi thường cho gia đình bà do việc nổ mìn phá dỡ mặt bằng làm nứt tường, sập mái bếp và ảnh hưởng đến cây cối không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này là có căn cứ. Với những nội dung phân tích ở trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, bác đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc xác định nguồn gốc, vị trí, diện tích, quá trình quản lý và sử dụng diện tích đất có khiếu kiện:

[1.1] Xem xét các tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện giao nộp thể hiện:

(1) Ngày 01/11/1999, ông N (bà T5) lập "Giấy bán nhà nhượng vườn cây ăn

quả" có nội dung: *"Ông Nhữ Đăng N và bà Nguyễn Thị T5 có bán cho ông Đinh Quang K và bà Hoàng Thị M một ngôi nhà trần bê tông 3 gian, một nhà bếp 2 gian, một bể đựng nước 5 khối, một vườn cây na gồm 147 cây đã được thu hoạch, tám cây keo tai tượng đường kính 20cm. Tổng diện tích 2.500m^2: Đông giáp đường đi tới nhà ông T6 dài 100m, Tây giáp đồi Lái dài 120m, Nam giáp cửa thung vô dài 25m, Bắc giáp ông Phạm Hùng T7 dài 27m với số tiền mua là 3.000.000 đồng…"*. "Giấy bán nhà nhượng vườn cây ăn quả" trên có chữ ký của người làm chứng là ông Phạm Văn H3; được cán bộ quản lý đất đai xã T là ông Lê Văn M1 xác nhận ngày 18/4/2000 với nội dung: "*Căn cứ vào đơn đề nghị của ông Nhữ Đăng N thôn L xin bán nhà và hoa màu. Ban quản lý đất đai xã T xác nhận ông Nhữ Đăng N có ngôi nhà và cây cối chuyển cho ông Đinh Quang K cùng thôn là đúng thực tế. Còn phần đất yêu cầu ông K phải làm đầy đủ thủ tục theo dự án 327 của tỉnh quy định"* và có xác nhận của Chủ tịch UBND xã T là ông Đinh Duy L1.

(2) Ngày 03/5/2002, gia đình ông Đinh Quang K lập "Giấy bán nhà và nhượng vườn cây" cho Tổ hợp khai thác đá B (đại diện là bà Đinh Thị H4 - Tổ trưởng Tổ hợp) với nội dung: *"Gia đình ông Đinh Quang K + bà Hoàng Thị M có 1 ngôi nhà trần 3 gian, một nhà bếp 2 gian lợp ngói + 1 vườn cây na ăn quả 147 cây + 7 cây keo tai tượng tại khu vực đồi Lái với tổng diện tích đất là 2.500m^2 cụ thể: phía Tây giáp đồi Lái dài 120m, phía Nam giáp thung vô dài 25m, phía Bắc giáp đất ông Phạm Hùng T7 dài 27m, phía Đông giáp đường đi vào đồng H5 và giáp đất nhà ông T6. Đến nay gia đình ông K không có nhu cầu sử dụng mảnh đất + ngôi nhà và vườn cây đó nữa và nhượng bán lại cho Tổ hợp khai thác đá B…"*; được Chủ tịch UBND xã T là ông Đinh Duy L1 ký xác nhận vào ngày 10/5/2002 với nội dung: *"Xác nhận ông Đinh Quang K có bán cho chị Đinh Thị H4 Tổ hợp khai thác đá Bình Minh phần tài sản như trong giấy là đúng. Vậy UBND xã T xác nhận làm bằng"*. Phía cuối của "Giấy bán nhà và nhượng vườn cây" có đoạn viết tay với nội dung: "*Tổ hợp khai thác đá B chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu đất và nhà ở (như trong giấy chuyển nhượng của ông Đinh Quang K ngày 3.5.2003) cho ông Phạm Thanh H - B - Lê Hồng P1 - thị xã P bắt đầu từ ngày 1.2.2003. Kể từ ngày 1.3.2003 ông Phạm Thanh H được toàn quyền sở hữu mảnh đất và nhà ở trên, Tổ hợp KTCB đá B không có quyền hành gì trong mảnh đất đó nữa. Ngày 01.03.2003, Tổ trưởng Đinh Thị H4 (ký tên và đóng dấu của Tổ hợp khai thác chế biến đá B)"*.

(3) Ngoài 02 văn bản trên, bà L còn giao nộp: 01 bản phô tô "Biên bản bàn giao cây giống" lập ngày 06/12/1993 giữa đại diện bên giao là ông Dương Đình Y (Phó Chủ nhiệm HTX phụ trách đồi rừng) với đại diện bên nhận là ông Đinh Quang K nhận 1.200 cây để trồng tại "Chân đồi L2"; 01 bản sao "Hợp đồng nhận khoán đất rừng - Trồng cây thuộc khu vực đồi Lái" lập ngày 02/4/1994 giữa đại diện HTX N2 với ông Đinh Quang K1, theo đó HTX N2 giao cho ông K1 được nhận khoán đất rừng và trồng cây thuộc khu vực: *"Đông giáp ông Á, Tây giáp anh D1, Nam giáp đường, B1 giáp vùng dân cư… Thời gian giao khoán là từ 30 năm đến 50 năm; Người nhận khoán được hưởng thụ cây, hoa màu trồng xen trong khu vực, trồng cây mà hợp tác xã quy định…"* nhưng không ghi rõ diện tích, kích

thước của khu đất trên.

[1.2] Xem xét các tài liệu, hồ sơ địa chính quản lý đất đai tại địa phương thì thấy: Diện tích đất bà L đề nghị được cấp GCNQSD đất tại khu vực đồi L, thôn H, xã T, huyện K được thể hiện tại Bản đồ địa chính và Sổ mục kê năm 1999 của xã T là thuộc thửa số 91, tờ bản đồ số 23, diện tích 91.962m^2, loại đất đồi hoang; theo Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 và năm 2014 của xã T, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 xã T, Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 xã T đã được UBND tỉnh H phê duyệt đều thể hiện vị trí đất bà L đề nghị cấp GCNQSD đất là đất trồng rừng sản xuất và theo Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 của UBND huyện K đã được UBND tỉnh H phê duyệt thì vị trí đất bà L khiếu kiện là đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, không nằm trong quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

Theo xác nhận của UBND xã T thì tại thời điểm năm 1983-1984 địa phương có chủ trương xây dựng vùng kinh tế mới. Tuy nhiên, hộ ông Nhữ Đăng N không thuộc đối tượng điều động đi kinh tế mới, không được nhà nước giao đất nhưng ông N tự khai hoang để trồng cây, xây dựng công trình trên diện tích 2.500m^2 đất và không đóng các khoản nghĩa vụ tài chính với cơ quan có thẩm quyền.

[1.3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nêu trên và đánh giá lời trình bày của ông Nhữ Đăng N tại Giấy xác nhận đề ngày 10/11/2023 (bút lục: 487); nội dung trình bày của bà Hoàng Thị M (là vợ ông K đã chết) ngày 07/12/2021: *"... hợp đồng nhận khoán của ông K ngày 02/4/1994 tại khu vực đồi Lái (vị trí phía Tây giáp nhà anh D1) là diện tích nhà gia đình bà đang ở bây giờ, không phải vị trí vườn cây đã bán cho Tổ hợp B. Gia đình bà đã nhận cây nhãn của Hợp tác xã để trồng tại vị trí này. Diện tích vườn na gia đình bà nhận chuyển nhượng của ông N, gia đình bà không trồng thêm cây gì mà chỉ chăm sóc và thu hoạch na, sau đó gia đình không làm thủ tục gì liên quan việc sử dụng đất tại khu vực này"* (bút lục: 233, 261); nội dung trình bày của ông Lê Văn M1 ngày 08/6/2022: *"nguồn gốc mảnh đất ở đồi Lái bà L đang khiếu nại là diện tích trước đây do ông N tự ý ra trồng cây ăn quả và có xây dựng một ngôi nhà nhỏ để ở trông coi. Đến năm 1999 ông N bán lại ngôi nhà và cây cối trên đất cho ông K còn đất là do UBND xã quản lý. Toàn bộ đất khu vực đồi núi năm 1986 không thực hiện đo đạc hồ sơ địa chính. Đến năm 1991 Nhà nước đo đạc đất khu vực khu dân cư còn khu đồi núi không đo..."* (bút lục: 259); kết hợp với nội dung xác nhận của những người làm chứng ông Đinh Quang P, ông Lại Quang T3, ông Dương Đình Y, ông Dương Đăng D, ông Đinh Hữu A1, bà Lại Thị H1 và nội dung tại các văn bản chuyển nhượng cũng như thực tế hiện nay thể hiện trên phần diện tích đất bà L đề nghị được cấp GCNQSD đất vẫn còn nhà và các công trình, vật kiến trúc khác do gia đình ông N đã xây dựng từ trước năm 1999 (bút lục: 254-255; 357-360), Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Thực hiện chủ trương xây dựng vùng kinh tế mới năm 1984-1985, những hộ dân thuộc diện đến vùng kinh tế mới được địa phương giao đất để ở và canh tác nhưng giai đoạn này chưa có văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền giao đất chính thức. Trong gian đoạn này, gia đình ông N cũng đến khu vực đồi L, thôn H, xã T, huyện K khai hoang sử dụng đất để trồng trọt. Đến khi địa phương

triển khai thực hiện việc giao đất theo Quyết định số 115/QĐ-UB ngày 15/02/1992 của UBND tỉnh H và triển khai thực hiện Quyết định số 327/CT ngày 15/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng thì tại thời điểm này UBND huyện K mới tiến hành việc rà soát, lập danh sách và giao đất cho những hộ dân thuộc diện đến xây dựng kinh tế mới nhưng không có tên ông N trong danh sách các hộ được giao đất năm 1993-1994. Kể từ thời điểm không có tên trong danh sách giao đất cho đến khi chuyển nhượng cho gia đình ông K thì gia đình ông N không thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất mà gia đình ông N đã khai hoang, sử dụng nên tại "Giấy bán nhà nhượng vườn cây ăn quả" ngày 01/11/1999 giữa vợ chồng ông N với vợ chồng ông K, UBND xã chỉ xác nhận việc chuyển nhượng tài sản (nhà, cây cối) trên phần diện tích khoảng 2.500m^2 đất chứ không chứng nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà *"yêu cầu ông K phải làm đầy đủ thủ tục theo dự án 327 của tỉnh quy định"*. Tiếp theo, sau khi nhận chuyển nhượng tài sản trên diện tích đất trên, gia đình ông K cũng không kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 1993; đến năm 2002, ông K chuyển nhượng lại cho Tổ hợp khai thác đá B thì UBND xã cũng chỉ xác nhận việc chuyển nhượng tài sản. Do đó, tại giấy chuyển nhượng của Tổ hợp khai thác đá B chuyển nhượng tài sản nêu trên cho vợ chồng ông H1, bà L năm 2003 bao gồm cả nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng 2.500m^2 đất và việc chuyển nhượng này không có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là không đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, diện tích đất có nguồn gốc do gia đình ông N khai hoang tại khu Đ, thôn H, xã T, huyện K chưa được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho hộ gia đình, cá nhân nào. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hộ ông N chuyển nhượng cho hộ ông K nhà, cây cối hoa màu trên đất và nội dung xác nhận của UBND xã T trong "Giấy bán nhà nhượng vườn cây ăn quả" là đúng quy định tại Điều 30 của Luật Đất đai năm 1993 (không được chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp đất sử dụng không có giấy tờ hợp pháp); sau này hộ ông K chuyển nhượng cho Tổ hợp khai thác đá B và Tổ hợp khai thác đá Bình M2 chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà L cũng chỉ là chuyển nhượng nhà và cây cối hoa màu trên đất chứ không chuyển nhượng quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật và đúng với sự thật khách quan của nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đối với diện tích 2.500m^2 đất mà bà L có khiếu kiện.

Đối với phần diện tích 91.962m^2 đất mà bà L cho rằng là đất giao khoán theo dự án 327: Theo những nội dung phân tích ở trên đã xác định gia đình bà L chỉ nhận chuyển nhượng lại nhà và cây cối hoa màu trên 2.500m^2 đất từ Tổ hợp khai thác đá Bình Minh ngày 01/3/2003; ngoài ra, bà L không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh đã nhận chuyển nhượng hợp pháp quyền sử dụng đối với diện tích 91.962m^2 đất nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá nội dung này là thiếu sót, tuy nhiên tại phần quyết định đã tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà L bao gồm cả yêu cầu có liên quan đến diện tích đất này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc hủy: Văn bản số 1584/UBND-

Ttr ngày 14/12/2021 của UBND huyện K về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị L, Quyết định số 3834/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện K về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L (lần đầu) và Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh H về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L (lần hai) thì thấy:

Quá trình giải quyết đơn đề nghị, khiếu nại của bà L, cơ quan và người có thẩm quyền giải quyết đã căn cứ vào các tài liệu, hồ sơ địa chính quản lý đất đai lưu giữ tại địa phương và các tài liệu do bà Nguyễn Thị L giao nộp; tổ chức xác minh về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng và hiện trạng diện tích đất có khiếu kiện. Trên cơ sở đó đã xác định hồ sơ, tài liệu của gia đình bà L cung cấp không thuộc trường hợp quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai, vị trí gia đình bà L đề nghị cấp GCNQSD đất ở, đất nông nghiệp không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh H phê duyệt và đã quyết định không chấp nhận yêu cầu của bà L, ông H1 về việc đề nghị UBND huyện K công nhận quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp đối với diện tích đất đã mua của ông K tại khu vực đồi L, thôn H, xã T, huyện K là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 100, 101 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc hủy các Quyết định hành chính nêu trên; theo đó không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận và cấp GCNQSD đất ở, đất nông nghiệp tại khu Đ, thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam là đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính.

[3] Đối với yêu cầu hủy Văn bản số 44/UBND-TNMT ngày 11/01/2023 của UBND huyện K về việc trả lời đơn của công dân xã T và yêu cầu hủy một phần GCNQSD đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp cho Công ty Cổ phần X năm 2020:

Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị L thì ngày 24/4/2022 gia đình bà có đơn khiếu nại gửi UBND huyện K về việc không cấp GCNQSD đất và giao một phần diện tích đất của gia đình bà tại khu vực đồi L, thôn H, xã T, huyện K cho Công ty Cổ phần X. Tuy nhiên khi thụ lý đơn của gia đình bà thì UBND huyện K lại tách ra làm 02 nội dung và đến ngày 11/01/2023 thì UBND huyện K mới ban hành Văn bản số 44/UBND-TNMT trả lời đơn của bà về việc Công ty X sử dụng đất trái pháp luật, phá mặt bằng mở đường trái phép vào diện tích đất của gia đình bà đang sử dụng làm ảnh hưởng đến cây cối hoa màu trên đất. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Quá trình xem xét, giải quyết yêu cầu trên của bà L, bà L cũng chỉ giao nộp được một số tài liệu và xác nhận của một số người làm chứng như đã nêu ở phần trên nên chưa có đủ cơ sở xác định gia đình bà L có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất có khiếu kiện. Trong khi đó, phía Công ty Cổ phần X đã giao nộp đầy đủ tài liệu thể hiện đã được giao đất và được cấp GCNQSD đất đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, tại Văn bản số 44/UBND-TNMT ngày 11/01/2023, UBND

huyện K đã trả lời bà Nguyễn Thị L với nội dung: *"Vị trí đất Công ty Cổ phần X đang sử dụng có nguồn gốc do UBND tỉnh H cho Công ty Cổ phần X1 thuê đất để xây dựng nhà máy xi măng từ năm 2009. Đến năm 2020, UBND tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh nội dung về tên chủ sử dụng đất từ Công ty Cổ phần X1 sang Công ty Cổ phần X. Diện tích đất Công ty Cổ phần X đang sử dụng tại xã T đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp GCNQSD đất theo quy định của pháp luật… Hiện đường đi vào T đã hình thành từ lâu do quá trình khai thác đá tại khu vực này do đó không có cơ sở xác định việc Công ty Cổ phần X mở đường trái phép"* là đúng với thực tế khách quan của sự việc.

[3.2] Do không đồng ý với nội dung trả lời nêu trên, ngày 20/4/2023 và ngày 28/8/2023 bà Nguyễn Thị L nộp đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết: hủy toàn bộ Văn bản số 44/UBND-TNMT ngày 11/01/2023 của UBND huyện K; hủy một phần GCNQSD đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H đã cấp cho Công ty Cổ phần X năm 2020 do đã cấp lên hơn ½ diện tích đất mà gia đình bà đang quản lý, sử dụng tại khu chân đồi Lái, thôn H, xã T, huyện K; yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần X trả lại cho gia đình bà diện tích đất đã lấn chiếm và phần đất đã tự ý làm đường qua từ cuối năm 2019 đầu năm 2020 và phải bồi thường cho gia đình bà khi tiến hành nổ mìn phá vỡ mặt bằng như nứt tường, sập mái bếp và ảnh hưởng đến cây trồng trên đất. Khi xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định việc Sở T cấp lại GCNQSD đất cho Công ty Cổ phần X là đúng quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; bà L không đưa ra được căn cứ chứng minh một phần GCNQSD đất của Công ty Cổ phần X đã cấp vào hơn 1/2 diện tích mà gia đình bà đang quản lý, sử dụng tại chân đồi Lái, thôn H, xã T. Theo đó, đã quyết định không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc hủy Văn bản số 44/UBND-TNMT ngày 11/01/2023 của UBND huyện K và hủy một phần GCNQSD đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H đã cấp cho Công ty Cổ phần X năm 2020 là đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1193 của Luật Tố tụng hành chính.

[3.3] Đối với yêu cầu của bà L về việc buộc Công ty Cổ phần X trả lại gia đình bà L diện tích đất lấn chiếm và bồi thường cho gia đình bà do việc nổ mìn phá dỡ mặt bằng làm nứt tường, sập mái bếp và cây trồng trên đất bị ảnh hưởng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu trên của bà L không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án hành chính, từ đó quyết định đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của bà L là đúng quy định tại Điều 143 của Luật Tố tụng hành chính.

[4] Tổng hợp những nội dung phân tích ở trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, bác các yêu cầu khởi kiện còn lại của bà Nguyễn Thị L và giải quyết những nội dung có liên quan của vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật.

Bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng với những tài liệu do bà L giao nộp bổ sung cũng như những ý kiến của bà L, của người đại diện hợp pháp của bà L và những người làm chứng trình bày trong các văn bản trình bày ý

kiến và tại phiên tòa phúc thẩm hầu hết đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá là không có căn cứ pháp luật; còn lại một số nội dung thì không đủ cơ sở để chứng minh được nội dung kháng cáo là có căn cứ pháp luật hoặc từ đó làm thay đổi quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị L có kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị L; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2023/HC-ST ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính và khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm do bà Nguyễn Thị L đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000022 ngày 25 tháng 01 năm 2024.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 26 tháng 9 năm 2024).

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Điền